

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 16 - 01 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Kiệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện;

2. Ông Lê Văn Công.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 618/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, đường số D, khu dân cư Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số D N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1984; địa chỉ: I N, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương và/hoặc ông Trần Khánh D, sinh năm 2000; địa chỉ: tổ C khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/9/2024), ông D có mặt và bà L vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Chung Kun C, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, V, N, V, Đài Loan; chỗ ở: Lô H – H2 – H3 – H4, đường A, KCN V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH T3 (tên gọi cũ là Công ty TNHH T4); địa chỉ: Lô H - H – H3 – H4, đường A, KCN V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Người đại diện hợp pháp: Bà Trương Mỹ D1, sinh năm 1980; địa chỉ: 6 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/12/2024), có mặt.

- Người phiên dịch của ông Chung Kun C: Bà Trương Mỹ D1, sinh năm 1980; địa chỉ: 6 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 01/01/2020, ông Chung Kun C là chủ sở hữu của Công ty TNHH T4 (tên gọi hiện nay là Công ty TNHH T3) có ký hợp đồng thuê bà Nguyễn Thị T làm người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4. Theo đó, về mặt pháp lý, bà T là người đại diện theo pháp luật và là chủ sở hữu của Công ty nhưng trên thực tế mọi hoạt động, quản lý điều hành của Công ty đều do ông Chung Kun C chỉ đạo thực hiện.

Vào năm 2021, ông Chung Kun C cần tiền để đầu tư vào hoạt động của Công ty nên hỏi mượn số tiền 800.000.000 đồng của bà T. Theo đó, giữa ông Chung Kun C và bà T có lập giấy mượn tiền ngày 11/8/2021. Theo giấy mượn tiền, bà T cho ông C1 Kun Cheng vay số tiền 800.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay nhưng các bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất cho vay là 20%/năm; hàng tháng ông C1 Kun Cheng có trách nhiệm trả lãi cho bà T theo thỏa thuận; nếu bà T cần tiền gốc thì báo cho ông C1 Kun Cheng trước 15 ngày và ông Chung Kun C có trách nhiệm trả số tiền vay cho bà T. Bà T cho cá nhân ông Chung Kun C vay tiền nhưng do ông Chung Kun C là chủ của Công ty TNHH T4 nên trong giấy mượn tiền có thể hiện nội dung nếu C1 Kun Cheng không trả tiền cho bà T thì Công ty TNHH T4 có trách nhiệm trả thay và ông Chung Kun C lấy dấu của Công ty TNHH T4 đóng dấu vào chữ ký của ông C1 Kun Cheng trong giấy mượn tiền ngày 11/8/2021.

Giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 giữa ông Chung Kun C và bà T là do bà T lập dưới hình thức song ngữ và việc giao nhận tiền được thực hiện bằng tiền mặt tại Công ty TNHH T4. Tại thời điểm giao nhận tiền chỉ có ông Chung Kun C và bà T, không có người chứng kiến. Sau khi vay tiền, ông Chung Kun C đã trả tiền lãi cho bà T từ tháng 10, 11 và 12 tháng 2021 với số tiền lãi mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng và tổng số tiền lãi ông Chung Kun C đã trả cho bà T là 41.000.000 đồng. Việc trả tiền lãi được ông Chung K Cheng trả tiền mặt và không lập giấy tờ gì và cũng không có người chứng kiến.

Ngoài việc bà T cho ông C1 Kun Cheng vay số tiền 800.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 thì giữa các bên không còn bất kỳ giao dịch vay mượn tiền nào khác.

Sau đó, bà T cần tiền nên đã nhiều lần liên hệ với ông C1 Kun Cheng để yêu cầu ông Chung K Cheng trả số tiền vay 800.000.000 đồng nhưng ông Chung Kun C không trả. Do đó, đến ngày 19/9/2024, bà T gửi Thông báo yêu cầu ông C1 Kun Cheng trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày 19/9/2024 đến ngày 03/10/2024 thì ông Chung Kun C phải trả cho bà T số tiền vay gốc 800.000.000 đồng nhưng đến nay ông Chung Kun C vẫn không trả tiền cho bà T.

Số tiền 800.000.000 đồng bà T cho ông C1 Kun Cheng vay là tài sản riêng của bà T.

Theo đơn khởi kiện, bà T khởi kiện yêu cầu ông Chung Kun C và Công ty TNHH T3 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 01/2022 đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất 20%/năm, tạm tính đến tháng 9/2024 là 440.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc ông Chung Kun C và Công ty TNHH T3 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 01/2022 đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất 10%/năm là 240.000.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy mượn tiền, Hợp đồng thuê người đại diện theo pháp luật...

- Theo bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Chung Kun C trình bày: Thống nhất nội dung trình bày của bà T về việc giữa ông Chung Kun C và bà T ký hợp đồng thuê người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T3) nhưng việc ký hợp đồng thuê người đại diện theo pháp luật là do bà T sợ trách nhiệm chứ thực tế bà T là chủ sở hữu của Công ty TNHH T4. Giấy mượn tiền đề ngày 11/8/2021 bà T cung cấp kèm theo đơn khởi kiện thì ông Chung Kun C xác nhận chữ ký trong giấy mượn tiền là của ông C1 Kun Cheng nhưng do giữa ông C1 Kun Cheng và bà T sống chung với nhau như vợ chồng nên bà T bảo ông C1 Kun Cheng ký tên trong giấy mượn tiền thì ông C1 Kun Cheng ký tên chứ thực tế ông Chung Kun C không có vay tiền của bà T và bà T cũng chưa bao giờ giao số tiền 800.000.000 đồng cho ông C1 Kun Cheng theo giấy mượn tiền ngày 11/8/2024.

Ông Chung Kun C ký giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 với bà T là với tư cách cá nhân của ông Chung Kun C nhưng do bà T giữ con dấu của Công ty TNHH T4 nên bà T lấy dấu của Công ty đóng vào chữ ký của ông Chung Kun C. Theo giấy mượn tiền thì các bên không có thỏa thuận thời hạn vay, mức lãi suất cho vay. Do

ông Chung Kun C không có vay số tiền 800.000.000 đồng của bà T theo giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 nên ông Chung Kun C không có trả tiền lãi cho bà T như lời trình bày của bà T.

Ông Chung Kun C chỉ có vay số tiền 70.000.000 đồng của bà T và đến nay ông Chung Kun C đã trả cho bà T được 50.000.000 đồng. Bà T có đến Công ty yêu cầu ông Chung K Cheng trả tiền vay và bà T lớn tiếng, chửi bới tại Công ty TNHH T3. Việc vay số tiền 70.000.000 đồng của bà T cũng như việc trả tiền cho bà T không có lập giấy tờ gì nên ông Chung Kun C không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho lời trình bày.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông C1 Kun Cheng không đồng ý vì ông Chung Kun C không có vay số tiền 800.000.000 đồng của bà T theo giấy mượn tiền đề ngày 11/8/2021 giữa bà T với ông Chung Kun C.

- Theo bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty TNHH T3 (tên gọi cũ là Công ty TNHH T4) không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà T với ông Chung Kun C. Tại thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 11/8/2021, bà T là người đại diện theo pháp luật và là chủ sở hữu Công ty T4. Mặt khác, bà T và ông C1 Kun Cheng đều xác định là việc ký giấy mượn tiền là với tư cách cá nhân bà T và ông Chung Kun C, không liên quan đến Công ty TNHH T3. Do đó, Công ty TNHH T3 không có nghĩa vụ gì trong vụ án giữa bà T với ông C1 Kun Cheng nên Công ty TNHH T3 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc Công ty TNHH T3 cùng ông Chung K Cheng trả số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là có cơ sở chấp nhận một phần. Cụ thể, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc bị đơn ông Chung K Cheng trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc tương ứng với số tiền 240.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc Công ty TNHH T3 liên đới với ông Chung K Cheng trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng và 240.000.000 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp đối với ông Chung Kun C liên quan đến Hợp đồng vay tiền được ký kết ngày 11/8/2021. Mặt khác, bị đơn ông Chung K Cheng cư trú tại địa chỉ Lô H – H2 – H3 – H4, đường A, KCN V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Theo giấy mượn tiền đề ngày 11/8/2021 thể hiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho bị đơn ông Chung Kun C vay số tiền 800.000.000 đồng và các bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao và nhận tài sản vay; khi bà T cần lấy lại số tiền gốc thì báo trước cho ông Chung K Cheng 15 ngày. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Chung Kun C thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền nêu trên là do ông Chung Kun C ký; đồng thời nội dung giấy mượn tiền được lập trên 02 thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng T1). Do đó, bị đơn ông Chung Kun C cho rằng không biết giấy đó là giấy vay tiền; đồng thời ông Chung Kun C ký tên là theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T để bà T đi vay từ nguồn khác bù vào nhưng ông C1 Kun Cheng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định ông Chung Kun C có vay số tiền 800.000.000 đồng của của bà Nguyễn Thị T.

[2.2]. Theo Điều 463 của Bộ luật Dân sự quy định: *Khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.*

Mặt khác, Điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định: *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay*

cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

Ngày 19/9/2024, bà Nguyễn Thị T có Thông báo yêu cầu ông Chung K Cheng thanh toán số tiền vay gốc 800.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 19/9/2024 đến ngày 03/10/2024. Trong quá trình giải quyết ông Chung Kun C xác định là do không có vay số tiền 800.000.000 đồng của bà T nên không trả, ông Chung Kun C cho rằng chỉ vay số tiền 70.000.000 đồng của bà T và đã trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hiện nay ông Chung Kun C còn nợ bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc 800.000.000 đồng.

[2.3]. Theo giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 thể hiện nội dung hàng tháng ông C1 Kun Cheng chi trả tiền lãi theo thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị T nhưng không nêu mức lãi suất.

Theo Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định: *Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:*

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Đồng thời, Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định ông Chung Kun C đã trả tiền lãi tháng 10, 11 và 12 năm 2021 cho bà T với số tiền 41.000.000 đồng nhưng khi trả tiền lãi là trả tiền mặt và các bên không lập giấy tờ nên không có chứng cứ chứng minh nhưng đây là sự thừa nhận của bà T và theo hướng có lợi cho ông C1 Kun Cheng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy ông Chung Kun C phải có trách nhiệm trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị T từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử 10/01/2025 với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vay nợ gốc 800.000.000 đồng tương ứng với số tiền 242.161.333 đồng (800.000.000 đồng x 36 tháng 10 ngày x 0,833%/tháng). Do đó, bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Chung K Cheng trả 240.000.000 đồng tiền lãi là có cơ sở chấp nhận.

[2.4]. Mặt khác, bà Nguyễn Thị T, ông Chung Kun C và Công ty TNHH T3 đều thừa nhận tại thời điểm ông Chung Kun C và bà Nguyễn Thị T ký giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 thì về mặt pháp lý bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật và chủ sở hữu của Công ty TNHH T3 (tên gọi cũ là Công ty TNHH T4) và theo thỏa thuận trong giấy mượn tiền, nếu ông Chung Kun C có việc phải về nước không qua nữa thì Công ty TNHH T3 phải có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà Nguyễn Thị T. Mặt khác, theo giấy mượn tiền ngày 11/8/2021 không thể hiện Công ty TNHH T3 đứng ra nhận trách nhiệm trả số tiền vay cho bà Nguyễn Thị T nếu ông Chung Kun C không trả cho bà T nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu Công ty TNHH T3 liên đới với ông Chung K Cheng trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng và 240.000.000 đồng tiền lãi cho bà T là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở buộc ông C1 Kun Cheng có trách nhiệm trả số tiền vay nợ gốc 800.000.000 đồng và số tiền 240.000.000 đồng tiền lãi cho bà Nguyễn Thị T.

[2.5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 357, 463, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông C1 Kun Cheng về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Chung Kun C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng (T2 trăm triệu đồng) và 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 1.040.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Công ty TNHH T3 liên đới với ông Chung K Cheng trả số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng (T2 trăm triệu đồng) và 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 1.040.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Chung Kun C phải chịu 43.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu tiền số 0005313 ngày 25/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.315.200 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc K1

